

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ~~1866~~ /QĐ - TTg

Hà Nội, ngày ~~15~~ tháng ~~10~~ năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:..... ~~8459~~
	Ngày:..... ~~16/10~~

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Nghị định số 39/2012/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 4351/TTr-BKHĐT ngày 25 tháng 6 năm 2013 và Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương tại Tờ trình số 1734/TTr-BTĐKT ngày 12 tháng 9 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho 83 tập thể và 56 cá nhân thuộc Tổng cục Thống kê (có danh sách kèm theo) đã có nhiều thành tích trong công tác, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng ban Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương và các tập thể, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận :

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Thi đua - Khen thưởng TW;
- VPCP: PCN Phạm Viết Muôn,
Cổng TTĐT;
- Lưu: Văn thư, TCCV (3b), Mai

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc

DANH SÁCH
ĐƯỢC TẶNG BẰNG KHEN CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1866/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013
của Thủ tướng Chính phủ)



I. TẬP THỂ:

1. Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
2. Thanh tra Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
3. Vụ Thống kê Giá, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
4. Văn phòng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
5. Phòng Tổng hợp - Thư ký, Văn phòng Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
6. Phòng Quản trị, Văn phòng Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
7. Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
8. Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
9. Trung tâm Tin học Thống kê khu vực III, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
10. Phòng Xử lý thông tin, Trung tâm Tin học Thống kê khu vực III, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
11. Trường Trung cấp Thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
12. Phòng Tài vụ, Trường Cao đẳng Thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
13. Bộ môn Kinh tế học, Trường Cao đẳng Thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
14. Phòng Sản xuất, Nhà Xuất bản Thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
15. Cục Thống kê thành phố Hà Nội, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
16. Chi cục Thống kê quận Hoàng Mai, Cục Thống kê thành phố Hà Nội, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
17. Phòng Thống kê Thương mại, Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

18. Chi cục Thống kê Quận 4, Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
19. Chi cục Thống kê quận Ngô Quyền, Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
20. Chi cục Thống kê quận Kiến An, Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
21. Chi cục Thống kê huyện Tiên Lãng, Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
22. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
23. Chi cục Thống kê quận Ngũ Hành Sơn, Cục Thống kê thành phố Đà Nẵng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
24. Chi cục Thống kê quận Ô Môn, Cục Thống kê thành phố Cần Thơ, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
25. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
26. Chi cục Thống kê huyện Tam Dương, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
27. Chi cục Thống kê thành phố Bắc Ninh, Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
28. Chi cục Thống kê thành phố Hải Dương, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
29. Cục Thống kê tỉnh Hà Nam, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
30. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
31. Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
32. Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Kon Tum, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
33. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
34. Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
35. Phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
36. Chi Cục Thống kê thành phố Cẩm Phả, Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
37. Cục Thống kê tỉnh Sơn La, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

38. Cục Thống kê tỉnh Điện Biên, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
39. Thanh Tra, Cục Thống kê tỉnh Lào Cai, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
40. Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
41. Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
42. Phòng Thống kê Thương mại, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
43. Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
44. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
45. Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
46. Chi Cục Thống kê huyện Cư Kuin, Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
47. Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
48. Chi Cục Thống kê huyện Sìn Hồ, Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
49. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
50. Chi cục Thống kê huyện Thanh Chương, Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
51. Chi cục Thống kê huyện Anh Sơn, Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
52. Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
53. Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
54. Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
55. Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
56. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
57. Chi cục Thống kê huyện Đại Lộc, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

58. Chi Cục Thống kê huyện Thăng Bình, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
59. Chi cục Thống kê huyện Nông Sơn, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
60. Chi cục Thống kê huyện thành phố Tam Kỳ, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
61. Chi cục Thống kê thành phố Hội An, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
62. Chi Cục Thống kê huyện Minh Long, Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
63. Chi Cục Thống kê huyện Bình Sơn, Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
64. Phòng Thống kê Dân số-Văn xã, Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
65. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
66. Phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
67. Thanh tra, Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
68. Chi cục Thống kê huyện Vĩnh Hưng, Cục Thống kê tỉnh Long An, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
69. Chi cục Thống kê huyện Đức Hòa, Cục Thống kê tỉnh Long An, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
70. Phòng Thống kê Công nghiệp - Xây dựng, Cục Thống kê tỉnh Long An, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
71. Chi cục Thống kê huyện Mỏ Cày Bắc, Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
72. Phòng Thống kê Thương mại, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
73. Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
74. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
75. Phòng Thống kê Dân số - Văn Xã, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

76. Chi cục Thống kê thành phố Sóc Trăng, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
77. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
78. Chi cục Thống kê huyện Kiên Lương, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
79. Phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
80. Chi cục Thống kê huyện Tân Uyên, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
81. Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
82. Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
83. Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Đã có thành tích trong công tác từ năm 2010 đến năm 2012, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc;

II. CÁ NHÂN:

1. Ông Nguyễn Văn Liệu, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
2. Ông Nguyễn Quốc Khanh, Trưởng phòng Phòng Xử lý thông tin, Trung tâm tin học Thống kê khu vực II, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
3. Bà Nguyễn Thị Hà, Thống kê viên, Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê thành phố Hà Nội, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
4. Ông Trần Văn Độ, Phó Chi cục trưởng, Chi cục Thống kê huyện Tiên Lãng, Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
5. Ông Phạm Văn Mùi, Trưởng phòng Phòng Thống kê Thương mại, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
6. Ông Lưu Thanh Hà, Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Nam Định, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
7. Bà Lê Thị Chuyên, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
8. Ông Nguyễn Quang Phước, Phó Trưởng phòng Phòng Thống kê Công nghiệp - Xây dựng, Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

9. Bà Nguyễn Thị Quế, Trưởng phòng Phòng Thống kê Công-Thương, Cục Thống kê tỉnh Kon Tum, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
10. Ông Đỗ Ngọc Phước, Trưởng phòng Phòng Thống kê Công nghiệp - Xây dựng, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
11. Ông Nguyễn Khắc Hoàng, Trưởng phòng Phòng Thống kê Thương mại, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
12. Bà Lê Thị Kim Chi, Kế toán trưởng, Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
13. Ông Phạm Hữu Sơn, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Sơn La, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
14. Bà Trương Thị Đào, Trưởng phòng Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Cục Thống kê tỉnh Điện Biên, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
15. Ông Vũ Tiến Dũng, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lào Cai, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
16. Ông Lê Văn Hùng, Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Lào Cai, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
17. Ông Nguyễn Công Thọ, Trưởng phòng Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
18. Bà Vũ Thị Thanh Xuân, Phó Trưởng phòng Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
19. Ông Lê Văn Khánh, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Vị Xuyên, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
20. Ông Vi Văn Đại, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Hữu Lũng, Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
21. Ông Trần Văn Việt, Trưởng phòng Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
22. Ông Trần Quang, Trưởng phòng Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
23. Ông Nguyễn Văn Chuyển, Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
24. Bà Đỗ Thị Bích, Phó Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
25. Ông Nguyễn Việt Dũng, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê thành phố Yên Bái, Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
26. Ông Phạm Ngọc Bắc, Phó Trưởng phòng Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

27. Ông Lê Huy Cường, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Hoảng Hoá, Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
28. Bà Nguyễn Thị Hạnh, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Can Lộc, Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
29. Bà Từ Thị Thu Thủy, Phó Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
30. Ông Trần Việt Thanh, Thống kê viên, Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
31. Ông Nguyễn Đắc Tấn, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Đại Lộc, Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
32. Ông Nguyễn Xuân Thành, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê thị xã An Nhơn, Cục Thống kê tỉnh Bình Định, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
33. Ông Phan Hồng Lạc, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê thành phố Cam Ranh, Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
34. Ông Nguyễn Chương, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Cam Lâm, Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
35. Ông Trần Công, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Diên Khánh, Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
36. Ông Phan Thanh Việt, Thống kê viên, Phòng Thống kê Công nghiệp - Xây dựng, Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
37. Ông Trần Hữu Hạnh, Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Long An, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
38. Ông Nguyễn Tiến Dũng, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Châu Thành, Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
39. Ông Lê Minh Quang, Trưởng phòng Phòng Thống kê Công nghiệp - Xây dựng, Cục Thống kê tỉnh Bến Tre, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
40. Ông Huỳnh Văn Sáu, Chi cục Trưởng Chi cục Thống kê huyện Bình Minh, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
41. Ông Trần Ngọc Lâm, Phó Trưởng phòng Phòng Tổ chức-Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
42. Bà Nguyễn Trà Giang, Trưởng phòng Phòng Thanh tra, Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
43. Ông Huỳnh Trương Hữu Phúc, Phó Trưởng phòng Phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
44. Ông Nguyễn Hữu Thống, Trưởng phòng Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

45. Ông Lê Hữu Hạnh, Trưởng phòng Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
46. Ông Nguyễn Thanh Sơn, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê thành phố Sóc Trăng, Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
47. Ông Trương Quang Thái, Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
48. Ông Nguyễn Trọng Hiền, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Kiên Hải, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
49. Ông Nguyễn Đình Thông, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Kiên Lương, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
50. Ông Nguyễn Văn Nam, Cán sự, Chi cục Thống kê huyện Giồng Riềng, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
51. Ông Trần Hoàng Hải, Trưởng phòng Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh An Giang, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
52. Ông Đào Phong Vũ, Phó Trưởng phòng Phòng Thống kê Nông nghiệp, Cục Thống kê tỉnh Cà Mau, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
53. Ông Nguyễn Xuân Quang, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
54. Ông Trần Quốc Tuấn, Phó Cục trưởng, Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
55. Ông Nguyễn Văn Dũng, Chánh Thanh tra, Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
56. Ông Lê Ngọc Minh, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện Hàm Thuận Bắc, Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Đã có thành tích trong công tác từ năm 2008 đến năm 2012, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc./.